

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TẠI HÀ NỘI

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 569/2024/DS-PT

Ngày: 30 - 10 - 2024

V/v: Tranh chấp quyền sử dụng

đất và tài sản gắn liền với đất

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quang Minh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Cường và bà Phan Thị Vân Hương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thành Trung - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Ông Bùi Ngọc Tân - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 10 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 419/2024/TLPT-DS ngày 26 tháng 8 năm 2024 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2024/DS-ST ngày 21 tháng 6 năm 2024 của Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11419/2024/QĐPT-DS ngày 10 tháng 10 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Triệu Thị V, sinh năm 1971; địa chỉ: Xóm D, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Triệu Thị V: Ông Bùi Văn L - Luật sư, Cộng tác viên Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh T. (có mặt)

2. Bị đơn:

2.1. Ông Đặng Văn K, sinh năm 1985 (có mặt)

2.2. Ông Đặng Văn T, sinh năm 1988 (có mặt)

2.3. Ông Đặng Văn N, sinh năm 1975 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Xóm D, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các bị đơn ông K, ông T và ông N: Bà Hoàng Thị B - Luật sư, Cộng tác viên Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh T. (có mặt)

2.4. Bà Dương Thị C, sinh năm 1959 (có mặt)

2.5. Bà Dương Thị S, sinh năm 1969 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Xóm D, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn bà C và bà S: Ông Nguyễn Công Q - Luật sư, Cộng tác viên Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh T. (có mặt)

2.6. Ông Triệu Tiến T1, sinh năm 1942. Người đại diện theo ủy quyền của ông T1: Ông Triệu Văn L1, sinh năm 1975; cùng địa chỉ: Xóm D, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. (ông T1 vắng mặt, ông L1 có mặt)

2.7. Ông Triệu Phúc H, sinh năm 1974; địa chỉ: Xóm D, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các bị đơn ông T1 và ông H: Bà Dương Thị H1 - Luật sư, Cộng tác viên Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh T. (có mặt)

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Quang D - Chủ tịch UBND huyện;

Người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện: Ông Nguyễn Thế H2 - Phó Chủ tịch UBND huyện Đ. (vắng mặt)

3.2. Ông Phạm Văn D1, sinh năm 1974 (chồng bà V); địa chỉ: Xóm D, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. (có mặt)

3.3. Ông Đặng Tăng Q1, sinh năm 1966 và chị Phạm Thị M, sinh năm 1987; cùng địa chỉ: Xóm D, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. (chị M có mặt, ông Q1 có đơn xin xét xử vắng mặt)

3.4. Ông Đặng Tăng H3, sinh năm 1962 và chị Hoàng Thị H4, sinh năm 1991; cùng địa chỉ: Xóm D, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. (chị H4 có mặt, ông H4 có đơn xin xét xử vắng mặt)

3.6. Bà Triệu Thị C1, sinh năm 1965; bà Triệu Thị B1, sinh năm 1968; bà Triệu Thị L2, sinh năm 1975; ông Triệu Tài P, sinh năm 1978; bà Triệu Thị L3, sinh năm 1980; bà Triệu Thị L4, sinh năm 1986 và bà Triệu Thị M1, sinh năm 1984 (con ông T1, bà K1); cùng địa chỉ: Xóm D, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. (đều có đơn xin xét xử vắng mặt)

3.7. Bà Triệu Thị N1, sinh năm 1961; địa chỉ: Xóm M, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bà N1, bà C1, bà L2, ông P, bà L3, bà B1: Ông Triệu Văn L1, sinh năm 1975. (có mặt)

3.8. Ông Đặng Tăng K2, sinh năm 1953 và bà Triệu Thị P1, sinh năm 1974. Người đại diện theo ủy quyền của ông K2, bà P1: Ông Đặng Văn N; cùng địa chỉ: Xóm D, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. (ông N có mặt, ông K2 và bà P1 có đơn xin xét xử vắng mặt)

3.9. Bà Triệu Thị M2, sinh năm 1974; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Triệu Phúc H; cùng địa chỉ: Xóm D, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. (bà M2, ông H đều có mặt)

3.10. Anh Triệu Văn N2, sinh năm 1987; chị Triệu Thị S1, sinh năm 1992; chị Triệu Thị T2, sinh năm 1989 và anh Triệu Văn H5, sinh năm 1995 (con bà S); cùng địa chỉ: Xóm D, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. (anh N2 có mặt; chị T2, chị S1 và anh H5 đều có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai và lời khai của nguyên đơn bà Triệu Thị V trình bày:

Gia đình bà có thửa đất số 164, tờ bản đồ số 3 tại xóm D, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, diện tích 66.357,0m², loại đất RPH đã được UBND huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số BT 264155 ngày 13/9/2013 mang tên Triệu Thị V.

Trong quá trình quản lý, sử dụng, các gia đình có đất liền kề đã lấn chiếm đất của gia đình bà. Theo kết quả đo đạc tại buổi xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án, bà xác định diện tích các gia đình tranh chấp của bà, cụ thể như sau:

- Phần đất tranh chấp với bà Dương Thị S: Nhất trí với kết quả đo đạc là 2331,9m². Toàn bộ diện tích đất trồng chè hạt có xen lẫn 04 cây trám.

- Phần đất tranh chấp với ông Đặng Văn N: Nhất trí với kết quả đo đạc là 3997m². Toàn bộ diện tích đất tranh chấp trồng chè hạt có xen lẫn 01 cây trám và 03 cây vải thiều.

- Phần đất tranh chấp với bà Dương Thị C: Tại bản giải trình kết quả đo đạc thể hiện 03 vị trí tranh chấp nhưng bà V yêu cầu giải quyết tranh chấp đối với 02 vị trí là 4547,2m² đất trồng keo + 589,9m² đất ao. Tổng là 5137.1m².

- Phần đất tranh chấp với ông Triệu Phúc H: Nhất trí với kết quả đo đạc là 2250,9m². Toàn bộ diện tích đất tranh chấp trồng chè (1/2 đất tranh chấp trồng chè hạt và 1/2 còn lại trồng chè cành), có xen lẫn một số cây khác gồm: xoan, trám, đinh, keo.

- Phần đất tranh chấp với ông Đặng Văn T: Nhất trí với kết quả đo đạc là 2420,1m². Toàn bộ diện tích đất tranh chấp trồng keo. Bị đơn liệt kê tài sản trên đất còn có cây măng bát độ là không đúng vì phần đất trồng măng bát độ bà V không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Phần đất tranh chấp với ông **Triệu Tiến T1**: Nhất trí với kết quả đo đạc là 5655,1m². Toàn bộ diện tích đất tranh chấp trồng cây keo.

- Phần đất tranh chấp với ông **Đặng Văn K**: Nhất trí với kết quả đo đạc là 8488,7m². Toàn bộ diện tích đất tranh chấp trồng cây keo.

Ngoài ra, nguyên đơn xác định rõ quan điểm: Đối với phần cây keo mà ông **K** và anh **T** đã khai thác, bà **V** không có ý kiến gì. Đối với cây keo trồng trên đất tranh chấp giữa bà **V** với bà **C**, ông **T1**, anh **T**: Bà **V** xác định do bà **C**, ông **T1**, anh **T** trồng cây trên đất của bà. Tuy nhiên do đất đang tranh chấp nên bà không đồng ý cho những người này khai thác.

Tại bản tự khai, lời khai của các bị đơn tại Tòa án và phiên tòa trình bày:

- Ông **Đặng Văn K** (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền cho bố là ông **Đặng Tăng Q1** và vợ là chị **Phạm Thị M**) trình bày: Năm 1990, gia đình bố ông có khai phá trồng lúa nương đến ngày 25/5/1992 được **UBND huyện Đ** cấp GCNQSDĐ thửa số 3 thuộc lô K4, diện tích 5,54ha mang tên **Đặng Tăng Q1**, từ đó gia đình ông vẫn canh tác trên diện tích đất này. Đến năm 2019, gia đình ông phát hiện diện tích đất nhà ông bị cấp chồng vào diện tích đất của bà **Triệu Thị V**. Sau khi phát hiện đất bị cấp chồng, gia đình ông có ý kiến đến **xã V, huyện Đ** thì được trả lời, năm 2013 **Sở T5** (viết tắt là TN&MT) tỉnh Thái Nguyên thuê và làm thủ tục kê khai cấp GCNQSDĐ nên đã không phát hiện qua việc đo bao diện tích đất của gia đình ông đang quản lý sử dụng đã cấp GCNQSDĐ cho bà **V**... Ông không nhất trí yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và khi có bản trích đo diện tích đất bị chồng lấn ông đã làm đơn phản tố yêu cầu Tòa án công nhận QSDĐ của ông đã được cấp GCNQSDĐ từ năm 1994 và huỷ GCNQSDĐ số BT 264155 ngày 13/9/2013 do **UBND huyện Đ** cấp cho bà **Triệu Thị V** tại thửa đất số 164, tờ bản đồ số 3 tại **xóm D, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên**.

- Ông **Đặng Văn T** (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền cho bố là ông **Đặng Tăng H3** và vợ là chị **Hoàng Thị H4**) trình bày: Năm 1992, bố ông có khai phá trồng ngô, lúa, đến năm 1994 bố ông được **UBND huyện Đ** cấp GCNQSDĐ số vào sổ 00289 với tổng diện tích 38.948m² đất mang tên **Đặng Tăng H3**, từ đó gia đình ông vẫn canh tác trên diện tích đất này. Năm 2009, ông **Đặng Tăng H3** cho ông diện tích đất trên và ông đã trồng keo, nay đã đến thời gian khai thác thì bà **V** đòi trả cho bà 3000m² đất. Đến năm 2019, gia đình ông phát hiện diện tích đất nhà ông bị cấp chồng vào diện tích đất của bà **Triệu Thị V**. Sau khi phát hiện đất bị cấp chồng, gia đình ông có ý kiến đến **xã V, huyện Đ** thì được trả lời là năm 2013 **Sở TN&MT tỉnh T** thuê và làm thủ tục kê khai cấp GCNQSDĐ nên đã không phát hiện qua việc đo bao

diện tích đất của gia đình ông đang quản lý sử dụng đã cấp QSDĐ cho bà V... Ông không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và khi có bản trích đo diện tích đất bị chồng lấn ông đã làm đơn phản tố yêu cầu Toà án công nhận QSDĐ của ông đã được cấp GCNQSDĐ từ năm 1994 và huỷ GCNQSDĐ số BT 264155 do UBND huyện Đ đã cấp cho bà Triệu Thị V ngày 13/9/2013 tại thửa đất số 164, tờ bản đồ số 3 tại xóm D, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

- Bà Dương Thị C (tức Dương Thị H6) trình bày: Năm 1992, bố bà là ông Đặng Tăng H3 có khai phá trồng ngô, lúa, đến 1994 bố bà được UBND huyện Đ cấp GCNQSDĐ số vào sổ 00297 với tổng diện tích 5240m² đất mang tên Dương Thị H6, từ đó gia đình bà vẫn canh tác trên diện tích đất này, nhưng bà V đòi trả cho bà V 4000m² đất. Đến năm 2019, gia đình bà phát hiện diện tích đất nhà bà bị cấp chồng vào diện tích đất của bà Triệu Thị V. Sau khi phát hiện đất bị cấp chồng, gia đình bà có ý kiến đến xã V, huyện Đ thì được trả lời là năm 2013 Sở TN&MT tỉnh T thuê và làm thủ tục kê khai cấp GCNQSDĐ nên đã không phát hiện qua việc đo bao diện tích đất của gia đình bà đang quản lý sử dụng đã cấp QSDĐ cho bà V... Bà không nhất trí yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và khi có bản trích đo diện tích đất bị chồng lấn bà đã làm đơn phản tố yêu cầu Toà án công nhận QSDĐ của bà đã được cấp GCNQSDĐ từ năm 1994 và huỷ GCNQSDĐ số BT 264155 ngày 13/9/2013 do UBND huyện Đ cấp cho bà Triệu Thị V tại thửa đất số 164, tờ bản đồ số 3 tại xóm D, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

- Ông Đặng Văn N (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền cho vợ là chị P1) trình bày: Năm 1992, bố ông là Đặng Tăng K2 có khai phá trồng chè, keo để phát triển kinh tế, đến năm 1994 bố ông được UBND huyện Đ cấp GCNQSDĐ số vào sổ 00289 với tổng diện tích 38.462m² đất mang tên Đặng Tăng K2, từ đó gia đình ông vẫn canh tác trên diện tích đất này. Năm 2009, bố ông cho ông diện tích đất trên và ông đã trồng keo nay đã đến thời gian khai thác thì bà V đòi trả cho bà 3000m² đất. Đến năm 2019, thì gia đình ông phát hiện diện tích đất nhà ông bị cấp chồng vào diện tích đất của bà V. Sau khi phát hiện đất bị cấp chồng, gia đình ông có ý kiến đến xã V, huyện Đ thì được trả lời năm 2013 Sở TN&MT tỉnh T thuê và làm thủ tục kê khai cấp GCNQSDĐ nên đã không phát hiện qua việc đo bao diện tích đất của gia đình ông đang quản lý sử dụng đã cấp QSDĐ cho bà V... Ông không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và khi có bản trích đo diện tích đất bị chồng lấn ông đã làm đơn phản tố yêu cầu Toà án công nhận QSDĐ của ông đã được cấp GCNQSDĐ từ năm 1994 và huỷ GCNQSDĐ số BT 264155 ngày 13/9/2013 do UBND huyện Đ cấp cho bà Triệu Thị V tại thửa đất số 164, tờ bản đồ số 3 tại xóm D, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

- Ông Triệu Tiến T1 (ủy quyền cho con trai là ông Triệu Văn L1) trình bày: Gia đình ông bắt đầu khai phá đất trồng lúa, ngô từ năm 1987 để phát triển kinh tế. Đến năm 1994, ông được UBND huyện Đ cấp GCNQSDĐ số vào sổ 00290 với tổng diện tích 9320m² đất mang tên Triệu Tiến T1. Năm 1995, ông T1 gả chồng cho con gái là chị Triệu Thị V lấy anh Phạm Văn D1 ở xã V, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Được khoảng 2 năm thì chị V về nhà, ông T1 có cho chị V khoảng hơn 01ha đất để phát triển kinh tế từ đó cho đến nay. Đến năm 2019, ông T1 chuẩn bị bán rừng keo thì chị V ngăn cản không cho bán và tuyên bố: “đất này là của tao” đồng thời kiện ông T1 ra Tòa án, ông thấy đau lòng vô cùng. Sau khi phát hiện đất bị cấp chồng, gia đình ông có ý kiến đến xã V, huyện Đ thì được trả lời, năm 2013 Sở TN&MT tỉnh T thuê và làm thủ tục kê khai cấp GCNQSDĐ nên đã không phát hiện qua việc đo bao diện tích đất của gia đình ông đang quản lý sử dụng đã cấp QSDĐ cho bà V... Ông không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và khi có bản trích đo diện tích đất bị chồng lấn, ông đã làm đơn phản tố yêu cầu Tòa án công nhận QSDĐ của ông đã được cấp GCNQSDĐ từ năm 1994 và huỷ GCNQSDĐ số BT 264155 ngày 13/9/2013 do UBND huyện Đ cấp cho bà Triệu Thị V tại thửa đất số 164, tờ bản đồ số 3 tại xóm D, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

- Bà Dương Thị S trình bày: Năm 1992, gia đình bà khai phá trồng chè, keo để phát triển kinh tế, đến 1994 bà được UBND huyện Đ cấp GCNQSDĐ số vào sổ 00288 với tổng diện tích 3758m² đất mang tên chồng bà là Triệu Phúc N3 (đã chết), từ đó gia đình bà vẫn canh tác trên diện tích đất này. Năm 2019, gia đình bà phát hiện diện tích đất nhà bà bị cấp chồng vào diện tích đất của bà V. Sau khi phát hiện đất bị cấp chồng, gia đình bà có ý kiến đến xã V, huyện Đ được trả lời, năm 2013 Sở TN&MT tỉnh T thuê và làm thủ tục kê khai cấp GCNQSDĐ nên đã không phát hiện qua việc đo bao diện tích đất của gia đình bà đang quản lý sử dụng đã cấp QSDĐ cho bà V... Bà không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và khi có bản trích đo diện tích đất bị chồng lấn, bà đã làm đơn phản tố yêu cầu Tòa án công nhận QSDĐ của bà đã được cấp GCNQSDĐ từ năm 1994 và huỷ GCNQSDĐ số BT 264155 ngày 13/9/2013 do UBND huyện Đ cấp cho bà Triệu Thị V tại thửa đất số 164, tờ bản đồ số 3 tại xóm D, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

- Ông Triệu Phúc H (đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền cho vợ là bà M2) trình bày: Từ năm 1993, gia đình ông khai phá trồng chè, keo để phát triển kinh tế, ngày 02/3/2006 gia đình ông được UBND huyện Đ cấp GCNQSDĐ số AĐ 435746 với tổng diện tích 5588m² đất mang tên Triệu Phúc H, từ đó gia đình ông vẫn canh tác trên diện tích đất này. Đến năm 2019, gia đình ông phát hiện diện tích đất nhà ông bị cấp chồng vào diện tích đất của bà V. Sau khi phát hiện đất bị cấp chồng, gia đình ông có ý kiến đến xã V, huyện Đ thì được trả lời, năm 2013 Sở TN&MT tỉnh T thuê và làm thủ tục kê khai cấp GCNQSDĐ nên đã không phát hiện qua việc đo bao diện

tích đất của gia đình ông đang quản lý, sử dụng đã cấp QSDĐ cho bà V... Ông không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và khi có bản trích đo diện tích đất bị chồng lấn, ông đã làm đơn phản tố yêu cầu Tòa án công nhận QSDĐ của ông đã được cấp GCNQSDĐ từ năm 1994 và huỷ GCNQSDĐ số BT 264155 ngày 13/9/2013 do UBND huyện Đ đã cấp cho bà Triệu Thị V tại thửa đất số 164, tờ bản đồ số 3 tại xóm D, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Ý kiến trình bày của ông Phạm Văn D1 (chồng bà Triệu Thị V): Nhất trí như ý kiến trình bày của bà Triệu Thị V và Luật sư. Gia đình ông đã được UBND huyện Đ cấp GCNQSDĐ số BT 264155 ngày 13/9/2013 tại thửa đất số 164, diện tích 66.357m², tờ bản đồ số 3 tại xóm D, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Các hộ đã tự ý phát để trồng cây, nay ông yêu cầu các hộ phải trả lại đất gồm: Bà Dương Thị S phải trả lại 2331,9m², ông Đặng Văn N trả lại 3997m², bà Dương Thị C trả lại 5137,1m², ông Triệu Phúc H trả lại 2250,9m², ông Đặng Văn T trả lại 2420,1m², ông Triệu Tiến T1 trả lại 5655,1m² và ông Đặng Văn K trả lại 8488,7m².

- Ngày 01/11/2021 và ngày 08/11/2021, Tòa án yêu cầu Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ cung cấp hồ sơ pháp lý liên quan đến việc cấp GCNQSDĐ của các bên đương sự và UBND huyện Đ có ý kiến về trình tự thủ tục cấp GCNQSDĐ cho nguyên đơn. Ngày 17/11/2021, Tòa án nhận được chứng cứ và ý kiến của Chi nhánh VPĐKĐĐ chỉ cung cấp được 02 bộ hồ sơ là của bà Triệu Thị V và ông Triệu Phúc H, còn lại 06 bộ hồ sơ theo yêu cầu của Tòa án thì chưa tìm thấy. Các đồng bị đơn có yêu cầu phản tố đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Tòa án công nhận QSDĐ theo GCNQSDĐ đã được cấp. Huỷ GCNQSDĐ đã cấp cho bà V năm 2013 và yêu cầu nguyên đơn bồi thường thiệt hại tài sản trên đất. Sau khi nghiên cứu đơn phản tố của các đồng bị đơn, Tòa án ra thông báo thụ lý bổ sung vụ án. Tòa án có Công văn số 73/CV-DS, đề nghị UBND huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cử người tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và có ý kiến bằng văn bản theo quy định của pháp luật. Ngày 16/8/2022, UBND huyện Đ có Giấy uỷ quyền số 1376/GUQ-UBND.

Người đại diện theo uỷ quyền của UBND huyện Đ, ông Nguyễn Thế H2 - Phó Chủ tịch UBND huyện có ý kiến, quan điểm trình bày: Với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, UBND huyện chỉ cung cấp được 02 bộ hồ sơ cấp GCNQSDĐ của bà Triệu Thị V và ông Triệu Phúc H, còn việc sai sót giữa bản đồ thì đề nghị Tòa án xác minh tại Sở TN&MT tỉnh T.

Về sai sót của Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp đo đạc năm 2006 với bản đồ địa chính xã V đo đạc năm 2013 do Liên đoàn T6 - Địa hình lập, được Sở TN&MT tỉnh T thẩm định phê duyệt. Việc xác định có hay không sai sót trong việc đo đạc giữa bản đồ địa chính đất lâm nghiệp với bản đồ địa chính trong thửa 164, tờ bản đồ số 3, đề nghị Tòa án xác minh tại các đơn vị liên quan thực hiện lập, phê duyệt bản đồ địa chính năm 2013 xã V làm căn cứ để giải quyết theo quy định.

Theo hồ sơ lưu trữ tại UBND xã V thì nguồn gốc đất của các bị đơn đã được cấp GCNQSDĐ năm 1994 trên GCNQSDĐ không ghi số hiệu tờ bản đồ, số hiệu thửa đất, diện tích tại thời điểm cấp GCNQSDĐ do các hộ dân tự kê khai ước lượng diện tích, hồ sơ cấp GCNQSDĐ của 06 hộ là bị đơn không tìm thấy nên chưa có cơ sở đối chiếu diện tích các chủ sử dụng trên.

- Tại Công văn số 990/STNMT-ĐDBĐVT ngày 05/4/2022 của Sở TN&MT tỉnh T xác định: Bản đồ được đo đạc theo hiện trạng quản lý, sử dụng đất tại từng thời điểm đo đạc. Qua nhiều năm trên thực tế cũng đã có những biến động về ranh giới, diện tích, chủ sử dụng đất. Mặt khác, hầu hết đất lâm nghiệp không có ranh giới rõ ràng, ranh giới không ổn định, sử dụng qua nhiều năm người sử dụng đất làm thay đổi ranh giới sử dụng đất... dẫn đến việc sai khác về ranh giới, diện tích giữa những thời điểm đo đạc khác nhau.

- Tại biên bản làm việc với UBND xã V xác định: Đối với các hộ dân là bị đơn trong vụ án được cấp GCNQSDĐ từ năm 1994 đến năm 2006 chưa được cấp đổi lại GCNQSDĐ và chưa được điều chỉnh tăng, giảm về diện tích, các hộ dân vẫn sử dụng ổn định và không có sự tranh chấp. Năm 2013, bà V được cấp GCNQSDĐ thì năm 2019 mới tranh chấp giữa bà V và các bị đơn. Năm 2006, xã V mới được đo bản đồ địa chính đất lâm nghiệp lần đầu, đến năm 2013 thì được Sở TN&MT tỉnh T thuê đơn vị tư vấn đến tại xã để kê khai hồ sơ cấp GCNQSDĐ đối với đất lâm nghiệp cho nhân dân, trong đó có kê khai cấp đất cho bà Triệu Thị V và bà V đã được cấp đất năm 2013. Tại thời điểm đo đạc, đơn vị tư vấn dựa trên sự dẫn dắt của trưởng xóm, người dân được thông báo còn việc họ có đi cùng để đo đất hay không thì xã không nắm được. Sau khi đo đạc xong, đơn vị đo đạc cung cấp số liệu và mời người dân đến N5 để ký nhận đất trên bản đồ và ký nhận vào sổ thống kê diện tích, loại đất, chủ sử dụng đất. Do trình độ và nhận thức của người dân hạn chế nên việc nhận diện đất rừng trên bản đồ chưa chính xác dẫn đến nhận diện sai về ranh giới, diện tích đất. Ngoài ra, theo bản đồ địa chính năm 2013 của xã thì ngoài các hộ dân đang tranh chấp trong vụ án còn một số hộ dân khác cũng có sự chồng lấn về diện tích đất.

- Ngày 21/6/2023, Tòa án với UBND xã V, xóm D phối hợp lấy ý kiến khu dân cư vào để xác định nguồn gốc, loại đất, quá trình sử dụng đất có sự chồng chéo. Tại

ý kiến của những người sống lâu năm, các ông có tên trong hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ của bà Triệu Thị V đều xác định, năm 2000 xóm D không còn đất để tự khai phá mà nguồn gốc đất cấp cho bà V là của ông Triệu Tiến T1 bố đẻ cho, UBND xã xác định Sở TN&MT tỉnh T thuê đơn vị tư vấn đến tại xã để kê khai hồ sơ cấp GCNQSDĐ đối với đất lâm nghiệp cho nhân dân, trong đó có kê khai cấp đất cho bà Triệu Thị V và bà V đã được cấp đất năm 2013, ông Đặng Tăng T3 khi đó là T4 xóm D2 không được chủ trì việc lấy ý kiến của khu dân cư, không ra thực địa để kiểm tra hiện trạng đất.

- Ngày 07/4/2021, Tòa án ra quyết định xem xét, thẩm định, đo đạc, định giá tài sản, chứng cứ về kết quả trích đo hiện trạng diện tích đất đang tranh chấp bị chồng lấn, các bị đơn không nhất trí yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cho rằng đất của các bị đơn đã được cấp GCNQSDĐ từ năm 1994 và năm 2006, đến năm 2013 nguyên đơn mới được UBND huyện Đ cấp GCNQSDĐ thì phát sinh tranh chấp năm 2019.

Do hai bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên bà Triệu Thị V yêu cầu Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản để làm căn cứ giải quyết vụ án.

- Ngày 23/4/2021, Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc diện tích đất tranh chấp, định giá. Theo kết quả đo vẽ của Công ty TNHH H7, xác định diện tích tranh chấp gồm cụ thể:

- Đất rừng của bà Triệu Thị V có tổng diện tích 66.357,0m² theo GCNQSDĐ tại thửa 164, tờ bản đồ số 3 xã V. Vị trí: Phía bắc giáp đất của ông Đặng Văn K; Phía đông giáp đất của ông Đặng Tiến L5, giáp đất ông Đặng Tiến L6, ông Đặng Văn K; Phía nam giáp đất ông Triệu Tiến T1, Triệu Thị B1; Phía tây giáp đất đất ở của bà V và bà Dương Thị C. Tài sản trên đất của bà V đang trồng keo và một số cây khác do các hộ đang tranh chấp trồng.

- Đất tranh chấp với bà Dương Thị S: Vị trí tiếp giáp chưa xác định được các phía cụ thể, chỉ xác định được với các hộ ông Đặng Văn N, ông Triệu Phúc H, ông Triệu Tiến T1. Tài sản trên đất: Cây trên đất do bà Dương Thị S trồng gồm chè trồng từ năm 1992 chưa xác định được diện tích, chám 04 cây, đất đang tranh chấp thuộc GCNQSDĐ mang tên ông Triệu Phúc N3 (chồng bà S).

- Đất tranh chấp với ông Đặng Văn N: Vị trí tiếp giáp chưa xác định được các phía cụ thể, chỉ xác định được với các hộ bà Dương Thị C, ông Triệu Phúc H, bà Dương Thị S.

Tài sản trên đất đều thuộc quyền quản lý của bà **C**: Cây trên đất do bà trồng gồm chè trồng từ năm 1992 chưa xác định được diện tích, keo chưa xác định được diện tích cụ thể mật độ trồng 1600 cây/ha, trám 01 cây, vải 03 cây, đất đang tranh chấp thuộc GCNQSDĐ mang tên ông **Đặng Tăng K2** (bố đẻ **N**).

- Đất tranh chấp với bà **Dương Thị C**: Vị trí tiếp giáp chưa xác định được các phía cụ thể, chỉ xác định được với các hộ ông **Đặng Văn N**, **Triệu Phúc H**, bà **Triệu Thị V**, ông **Đặng Văn T**.

Tài sản trên đất: Cây trên đất do bà **C** trồng gồm chè trồng từ năm 1992 chưa xác định được diện tích, keo mật độ trồng 1600 cây/ha, mít 04 cây, sấu 02 cây, quế 50 cây, 01 ao có bờ bằng đất chưa xác định được diện tích. Đất đang tranh chấp thuộc GCNQSDĐ mang tên bà **Dương Thị H6** (tên gọi khác **Dương Thị C**).

- Đất tranh chấp với ông **Triệu Phúc H**: Vị trí tiếp giáp chưa xác định được các phía cụ thể, chỉ xác định được với các hộ bà **Dương Thị C**, ông **Đặng Văn N**, bà **Dương Thị S**, ông **Triệu Tiến T1**.

Tài sản trên đất: Cây trên đất do ông **H** trồng gồm chè trồng từ năm 1993 chưa xác định được diện tích, trám 01 cây, xoan 01 cây, đinh 01 cây. Đất đang tranh chấp thuộc GCNQSDĐ mang tên ông **Triệu Phúc H**.

- Đất tranh chấp với ông **Đặng Văn T**: Vị trí tiếp giáp chưa xác định được các phía cụ thể, chỉ xác định được với các hộ bà **Dương Thị C**, ông **Đặng Văn N**, bà **Dương Thị S**, bà **Triệu Thị V**, ông **Triệu Tài P**, ông **Đặng Tăng H3**.

Tài sản trên đất: Cây trên đất do ông **T** trồng keo chưa xác định được diện tích cụ thể mật độ trồng 1600 cây/ha, măng bát độ 05 khóm. Đất đang tranh chấp thuộc GCNQSDĐ mang tên ông **Đặng Tăng H3** (bố đẻ anh **T**).

- Đất tranh chấp với ông **Triệu Tiến T1**: Vị trí tiếp giáp chưa xác định được các phía cụ thể, chỉ xác định được với các hộ bà **Dương Thị C**, ông **Đặng Văn N**, bà **Dương Thị S**, bà **Triệu Thị V**, ông **Triệu Phúc H**.

Tài sản trên đất: Cây trên đất do ông **T1** trồng keo chưa xác định được diện tích cụ thể mật độ trồng 1600 cây/ha, măng bát độ 05 khóm. Đất đang tranh chấp thuộc GCNQSDĐ mang tên ông **Triệu Tiến T1**.

- Đất tranh chấp với ông **Đặng Văn K**: Vị trí tiếp giáp chưa xác định được các phía cụ thể, chỉ xác định được với các hộ bà **Triệu Thị V**, bà **Triệu Thị B1**, giáp đất **xã T, huyện V**.

Tài sản trên đất: Cây trên đất do ông **K** trồng keo chưa xác định được diện tích cụ thể mật độ trồng 1600 cây/ha, măng bát độ 05 khóm. Đất đang tranh chấp thuộc GCNQSDĐ mang tên ông **Đặng Văn K**.

Căn cứ Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của **UBND tỉnh T** ban hành quy định về bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Về giá trị đất: Theo các bản trích đo hiện trạng có từng khu thể hiện diện tích đất rừng sản xuất vị trí 2 tại **xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên** là 10.000đồng/m². Đất ao = 8.000đ/m².

- Phần đất tranh chấp với bà **Dương Thị S** là 2331,9m² x 10.000đồng = 23.319.000đồng.

- Phần đất tranh chấp với ông **Đặng Văn N** là 3997m² x 10.000đồng = 39.970.000đồng.

- Phần đất tranh chấp với bà **Dương Thị C** là 4.547,2m² đất trồng keo x 10.000đồng + 589,9m² đất ao x 8.000đồng = 50.191.200đồng. Toàn bộ diện tích đất tranh chấp trồng keo, giữa rừng keo này là 01 ao.

- Phần đất tranh chấp với ông **Triệu Phúc H** là 2250,9m² x 10.000đồng = 22.509.000đồng.

- Phần đất tranh chấp với ông **Đặng Văn T** là 2420,1m² x 10.000đồng = 24.201.000đồng.

- Phần đất tranh chấp với ông **Triệu Tiến T1** là 5655,1m² x 10.000đồng = 56.551.000đồng.

- Phần đất tranh chấp với ông **Đặng Văn K** là 8488,7m² x 10.000đồng = 84.887.000đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2024/DS-ST ngày 21 tháng 6 năm 2024 của Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã quyết định:

Áp dụng: Khoản 9 Điều 26, Điều 34, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280, Điều 482, Điều 483 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 105, Điều 106, Điều 107, Điều 164, Điều 221, Điều 222 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 102, Điều 105, Điều 135, Điều 166, Điều 203 Luật đất đai 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Triệu Thị V yêu cầu: bà Dương Thị S trả lại diện tích 2331,9m²; ông Đặng Văn N trả lại diện tích 3997m²; bà Dương Thị C (tên gọi khác Dương Thị H6) trả lại diện tích 4547,2m² đất trồng keo + 589,9m² đất ao; ông Triệu Phúc H trả lại diện tích 2250,9m²; ông Đặng Văn T trả lại diện tích 2420,1m²; ông Triệu Tiến T1 trả lại diện tích 5655,1m²; ông Đặng Văn K trả lại diện tích 8488,7m² và toàn bộ cây trồng trên diện tích đất đang tranh chấp đã được UBND huyện Đ cấp cho bà Triệu Thị V theo GCNQSDĐ số BT 264155 ngày 13/9/2013 có diện tích 66.357,0m² (Diện tích đo thực tế theo bản đồ địa chính năm 2014 là 63.481,7m²) tại thửa đất số 164, tờ bản đồ số 3 tại xóm D, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của các bị đơn ông Đặng Văn K, ông Đặng Văn T, ông Đặng Văn N, bà Dương Thị C (tên gọi khác Dương Thị H6), ông Triệu Tiến T1, bà Dương Thị S và ông Triệu Phúc H.

2.1. Huỷ một phần GCNQSDĐ số BT 264155 do UBND huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp cho bà Triệu Thị V ngày 13/9/2013 có diện tích 66.357.0m² tại thửa đất số 164, tờ bản đồ số 3 tại xóm D, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

2.2. Công nhận QSDĐ của bà Dương Thị S, ông Đặng Văn N, bà Dương Thị C (tên gọi khác Dương Thị H6), ông Đặng Văn T, ông Triệu Tiến T1, ông Đặng Văn K và ông Triệu Phúc H. Công nhận QSDĐ của các ông, bà có vị trí, diện tích đất tranh chấp cụ thể như sau:

2.2.1. Bà Dương Thị S được quyền sử dụng diện tích đất 2331,9m² có trong GCNQSDĐ số BT 264155 do UBND huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp cho bà Triệu Thị V ngày 13/9/2013 tại thửa 164 tờ bản đồ số 3 thuộc xóm D, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (có trích lục sơ đồ kèm theo tại các điểm: 7, 8, 9, 10, 20, 19, 18). Bà Dương Thị S được quyền sở hữu toàn bộ tài sản là cây trên diện tích đất 2331,9m².

2.2.2. Ông Đặng Văn N được quyền sử dụng diện tích đất 2331,9m² có trong GCNQSDĐ số BT 264155 do UBND huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp cho bà Triệu

Thị V ngày 13/9/2013 tại thửa 164 tờ bản đồ số 3 thuộc xóm D, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (có trích lục sơ đồ kèm theo tại các điểm: 10, 11, 54, 12, 55, 13, 14, 16, 17, 18, 19, 20). Ông Đặng Văn N được quyền sở hữu toàn bộ tài sản là cây trên diện tích đất 3997m².

2.2.3. Bà Dương Thị C (tên khác Dương Thị H6) được quyền sử dụng diện tích đất là 5161,9m² có trong GCNQSDĐ số BT 264155 do UBND huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp cho bà Triệu Thị V ngày 13/9/2013 tại thửa 164 tờ bản đồ số 3 thuộc xóm D, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên gồm 2 khu (có trích lục sơ đồ kèm theo tại các điểm: khu 1 = 4547,2 m² theo sơ đồ 14, 16, 17, 26, 25, 24, 23, 59, 58, 15, 14; khu 2 = 589,9 m² theo sơ đồ 14, 58, 57, 13, 14). Bà Dương Thị C được quyền sở hữu toàn bộ tài sản là cây trên diện tích đất 5161,9m².

2.2.4. Ông Triệu Phúc H được quyền sử dụng diện tích đất là 2250,9m² có trong GCNQSDĐ số BT 264155 do UBND huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp cho bà Triệu Thị V ngày 13/9/2013 tại thửa 164 tờ bản đồ số 3 thuộc xóm D, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (có trích lục sơ đồ kèm theo tại các điểm: 49, 50, 51, 52, 53, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 49). Ông Triệu Phúc H được quyền sở hữu toàn bộ tài sản là cây trên diện tích đất 2250,9m².

2.2.5. Ông Đặng Văn T được quyền sử dụng diện tích đất là 2420,1m² có trong GCNQSDĐ số BT 264155 do UBND huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp cho bà Triệu Thị V ngày 13/9/2013 tại thửa 164 tờ bản đồ số 3 thuộc xóm D, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (có trích lục sơ đồ kèm theo tại các điểm: 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 60, 37, 38, 39, 40, 41). Ông Đặng Văn T được quyền sở hữu toàn bộ tài sản là cây trên diện tích đất 2420,1m².

2.2.6. Ông Triệu Tiến T1 được quyền sử dụng diện tích đất là 5655,1m² có trong GCNQSDĐ số BT 264155 do UBND huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp cho bà Triệu Thị V ngày 13/9/2013 tại thửa 164 tờ bản đồ số 3 thuộc xóm D, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (có trích lục sơ đồ kèm theo tại các điểm: 5, 6, 7, 18, 17, 26, 27, 28, 29). Ông Triệu Tiến T1 được quyền sở hữu toàn bộ tài sản là cây trên diện tích đất 5655,1m².

2.2.7. Ông Đặng Văn K được quyền sử dụng diện tích đất là 8488,7m² có trong GCNQSDĐ số BT 264155 do UBND huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp cho bà Triệu Thị V ngày 13/9/2013 tại thửa 164 tờ bản đồ số 3 thuộc xóm D, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (có trích lục sơ đồ kèm theo tại các điểm: 42, 43, 44, 62, 63, 45, 46,

61, 47, 48, 64). Ông **Đặng Văn K** được quyền sở hữu toàn bộ tài sản là cây trên diện tích đất 8488,7m².

3. Bà **Triệu Thị V** được quyền sử dụng diện tích 26.800.4m² có trong GCNQSDĐ số BT 264155 do **UBND huyện Đ**, tỉnh Thái Nguyên cấp cho bà **Triệu Thị V** ngày 13/9/2013 tại thửa 164 tờ bản đồ số 3 thuộc **xóm D, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên** gồm 2 vị trí (có trích lục sơ đồ kèm theo: Khu 1 = 25.621.2m²; theo sơ đồ 5, 29, 28, 27, 26, 25, 24, 41, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 27, 60, 75, 76, 77, 64, 42, 43, 44, 62, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 53,5. Khu 2 = 1179.2m² theo sơ đồ 46, 61, 65, 63, 46).

*(Có bản trích đo hiện trạng chi tiết các thửa đất kèm theo được **Công ty TNHH H8**).*

4. Buộc bà **Triệu Thị V** phải nộp bản gốc GCNQSDĐ số BT 264155 do **UBND huyện Đ**, tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 13/9/2013 tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc điều chỉnh biến động QSDĐ theo quyết định của bản án này. Các đương sự: Bà **Dương Thị S**, ông **Đặng Văn N**, bà **Dương Thị C** (tên gọi khác **Dương Thị H6**), ông **Đặng Văn T**, ông **Triệu Tiến T1**, ông **Đặng Văn K** và ông **Triệu Phúc H** có quyền và nghĩa vụ làm thủ tục cấp GCNQSDĐ tại cơ quan có thẩm quyền đối với phần diện tích đất mà mình được quyền sử dụng nêu trên.

Khi Tòa án tuyên công nhận quyền sử dụng đất thì các cơ quan có thẩm quyền theo pháp luật đất đai căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết cấp lại GCNQSDĐ cho phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án. Các bên đương sự phải có trách nhiệm giao nộp GCNQSDĐ bản gốc cho các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục tăng giảm biến động diện tích đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền yêu cầu thi hành án và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 25/6/2024, nguyên đơn bà **Triệu Thị V** kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà **Triệu Thị V** giữ nguyên nội dung kháng cáo. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm theo hướng Công nhận quyền sử dụng hợp pháp

của bà **V** đối với thửa đất số 164, tờ bản đồ số 3, diện tích 66.357,0m² theo GCNQSDĐ số BT 264155 ngày 13/9/2013 do **UBND huyện Đ** cấp mang tên **Triệu Thị V**; công nhận toàn bộ tài sản là cây cối trồng trên thửa đất số 164 là của gia đình bà **V** và yêu cầu các bị đơn phải trả cho gia đình bà **V**; đề nghị bác yêu cầu phản tố của các bị đơn và yêu cầu hủy GCNQSDĐ đã cấp mang tên các ông, bà **Đặng Tăng K2, Đặng Tăng H3, Dương Thị H6, Triệu Phúc N3, Triệu Phúc H, Đặng Tăng Q1** và **Triệu Tiến T1**.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bị đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà **Triệu Thị V**, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm nêu trên của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Các bị đơn và các đương sự có mặt về phía bị đơn đều đồng ý với quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà **Triệu Thị V**, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2024/DS-ST ngày 21 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày của các đương sự và ý kiến tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Ngày 25/6/2024, nguyên đơn bà **Triệu Thị V** kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Đơn kháng cáo được gửi trong thời hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn là ông **T1** vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền có mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là **UBND huyện Đ**, tỉnh Thái Nguyên và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác trong vụ án đều đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa hoặc có đơn xin xét xử vắng mặt hoặc có người đại diện theo ủy quyền có mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của nguyên đơn về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng hợp pháp đối với thửa đất số 164, tờ bản đồ số 3, diện tích 66.357,0m² theo GCNQSDĐ số BT 264155 ngày 13/9/2013 do UBND huyện Đ cấp mang tên Triệu Thị V, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm nhận thấy:

Về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp và các cây trồng trên đất: Các bị đơn và gia đình vẫn đang sử dụng ổn định, không có tranh chấp và đã được UBND huyện Đ cấp GCNQSDĐ cho các hộ vào ngày 05/4/1994 bao gồm: Ông Đặng Tăng Q1 (bố đẻ ông K) GCNQSDĐ số C 342457; ông Đặng Tăng H3 (bố đẻ ông T) GCNQSDĐ số C 342468; ông Đặng Tăng K2 (bố đẻ ông N3) GCNQSDĐ số C 342459; ông Triệu Phúc N3 (chồng bà S) GCNQSDĐ số C 342169; bà Dương Thị C (Dương Thị H6) GCNQSDĐ số C 342460; ông Triệu Tiến T1 GCNQSDĐ số C 342467 và đến ngày 02/3/2006, UBND huyện Đ cấp GCNQSDĐ đất số AĐ 435746 cho ông Triệu Phúc H. Đến nay, các bị đơn vẫn khẳng định không lấn chiếm đất của nguyên đơn. Kể từ khi bà Triệu Thị V được UBND huyện Đ cấp GCNQSDĐ số BT 264155 ngày 13/9/2013 tại thửa đất số 164, tờ bản đồ số 3 tại xóm D, xã V, huyện Đ với diện tích 66.357,0m² theo bản đồ địa chính đo năm 2013 của Sở TN&MT tỉnh T thì bà V mới cho rằng các bị đơn lấn đất. Tuy nhiên, các bị đơn đã sử dụng ổn định, trồng cây trong một thời gian dài (từ trước những năm 1993), khi trồng và thu hoạch, gia đình bà V chưa bao giờ có ý kiến hay tranh chấp mà chỉ đến năm 2019 mới phát sinh tranh chấp với các bị đơn.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án, bản đồ địa chính đang có hiệu lực thi hành đối với thửa đất số 164, tờ bản đồ số 3 tại xóm D, xã V đã được trích đo diện tích cụ thể thấy, theo GCNQSDĐ đã cấp cho bà Triệu Thị V theo bản đồ địa chính năm 2013 có diện tích 66,357,0m² nhưng thực tế bản đồ này đã được chỉnh lý năm 2014, diện tích của thửa đất số 164 chỉ có 63.481.7m². Tuy nhiên, diện tích đất của bà V đã bị cấp chồng lấn sang 07 hộ hiện đang có tranh chấp là 30.280.7m², còn lại không có tranh chấp và lấn sang thửa 451 khu 1 = 5933.1m², khu 2 = 122.7m²; lấn sang thửa 54, 66 = 344.8m²; tổng cộng là 36.681.3m². Diện tích còn lại của bà V tại thửa 164 là 26.800.4m², gồm 2 vị trí, khu 1 = 25.621.2m², khu 2 = 1179.2m² (có sơ đồ chi tiết kèm theo).

Tại biên bản làm việc với UBND xã V xác định: Đối với các hộ dân là bị đơn trong vụ án đã được cấp GCNQSDĐ từ năm 1994 đến năm 2006 chưa được cấp đổi lại GCNQSDĐ và chưa được điều chỉnh tăng, giảm về diện tích, các hộ dân vẫn sử

dụng ổn định và không có sự tranh chấp. Năm 2013, bà Triệu Thị V được cấp GCNQSDĐ, sau đó đến năm 2019 mới phát sinh tranh chấp giữa bà V với các bị đơn. Năm 2006, xã V mới được đo bản đồ địa chính đất lâm nghiệp lần đầu. Năm 2013, thì được Sở TN&MT tỉnh T thuê đơn vị tư vấn đến tại xã V để kê khai hồ sơ cấp GCNQSDĐ đối với đất lâm nghiệp cho nhân dân, trong đó có kê khai cấp đất cho bà V và bà V đã được cấp GCNQSDĐ vào năm 2013.

Việc đại diện UBND huyện Đ xác nhận: Theo hồ sơ lưu trữ tại UBND xã V thì nguồn gốc đất của các bị đơn đã được cấp GCNQSDĐ năm 1994, trên GCNQSDĐ không ghi số hiệu tờ bản đồ, số hiệu thửa đất, diện tích tại thời điểm cấp GCNQSDĐ do các hộ dân tự kê khai ước lượng diện tích, nhưng đại diện UBND huyện Đ cho rằng hồ sơ cấp GCNQSDĐ của các bị đơn không tìm thấy nên chưa có cơ sở đối chiếu diện tích các chủ sử dụng trên là không thỏa đáng, vì trên thực tế các hộ gia đình các bị đơn đã sử dụng ổn định, không có tranh chấp với ai đối với phần diện tích đất mà gia đình mỗi bị đơn đang quản lý, sử dụng từ trước những năm 1993 nên việc đại diện UBND huyện Đ trình bày như trên là không đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho các bị đơn đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất.

Bên cạnh đó, tại Công văn số 990/STNMT-ĐĐBĐVT ngày 05/4/2022 của Sở TN&MT tỉnh T xác định: Bản đồ được đo đạc theo hiện trạng quản lý, sử dụng đất tại từng thời điểm đo đạc. Qua nhiều năm, trên thực tế cũng đã có những biến động về ranh giới, diện tích, chủ sử dụng đất. Mặt khác hầu hết đất lâm nghiệp không có ranh giới rõ ràng, ranh giới không ổn định, sử dụng qua nhiều năm, người sử dụng đất làm thay đổi ranh giới sử dụng đất... dẫn đến việc sai khác về ranh giới, diện tích giữa những thời điểm đo đạc khác nhau.

Xét hồ sơ pháp lý về việc cấp GCNQSDĐ cho bà Triệu Thị V, những người sống lâu năm tại địa phương cho biết, năm 2000 xóm D, xã V không còn đất để tự khai phá mà nguồn gốc đất cấp cho bà V là của ông Triệu Tiến T1 bố đẻ bà V cho. UBND xã V xác định, Sở TN&MT tỉnh T thuê đơn vị tư vấn đến tại xã để kê khai hồ sơ cấp GCNQSDĐ đối với đất lâm nghiệp cho nhân dân, trong đó có kê khai cấp đất cho bà Triệu Thị V và bà V đã được cấp GCNQSDĐ năm 2013. Như vậy, có đủ căn cứ xác định khi làm thủ tục cấp GCNQSDĐ cho bà V với diện tích 66.357,0m² tại xóm D, xã V. UBND huyện Đ chưa kiểm tra vị trí thửa đất, diện tích đất của các hộ liền kề với vị trí thửa đất số 164, tờ bản đồ số 3, thể hiện nguồn gốc đất do khai phá là không đúng, loại đất rừng sản xuất nhưng trên thực tế đã cấp cả toàn bộ diện tích đất đang có nhà ở và ao của gia đình bà Dương Thị C trước đây quản lý sử dụng vào diện tích đất của nguyên đơn, có một phần là đất của các hộ đã trồng chè, ngô và

một số cây lâu năm khác. Tại phiên tòa phúc thẩm, một lần nữa bà **V** cũng xác nhận chưa bao giờ quản lý, sử dụng diện tích đất đang tranh chấp với các bị đơn mà khẳng định diện tích đất và tài sản, cây cối trên đất do các bị đơn quản lý, sử dụng ổn định, liên tục từ trước năm 1993 đến năm 2019 mới phát sinh tranh chấp; bà **V** xác nhận năm 2006, khi Nhà nước tiến hành đo bản đồ địa chính đất lâm nghiệp lần đầu tại xã **V**, bà **V** nghe mọi người rủ đi khoanh đất thì bà cũng đi khoanh dân đặc cho đơn vị đo đạc rồi sau đó đến năm 2013 bà mới làm thủ tục kê khai và được **UBND huyện Đ** cấp GCNQSDĐ.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Triệu Thị V** đối với các bị đơn bà **Dương Thị S**, ông **Đặng Văn N**, bà **Dương Thị C** (**Dương Thị H6**), ông **Triệu Phúc H**, ông **Đặng Văn T**, ông **Triệu Tiến T1** và ông **Đặng Văn K** về việc tranh chấp QSDĐ tại thửa đất số 164, tờ bản đồ số 3, xóm D, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.2] Xét kháng cáo của nguyên đơn đề nghị bác yêu cầu phản tố của các bị đơn và hủy GCNQSDĐ đã cấp mang tên các ông, bà **Đặng Tăng K2**, **Đặng Tăng H3**, **Dương Thị H6**, **Triệu Phúc N4**, **Triệu Phúc H**, **Đặng Tăng Q1** và **Triệu Tiến T1**, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm nhận thấy:

Quá trình sử dụng đất, các bị đơn đã sử dụng liên tục, ổn định từ trước năm 1993, theo biên bản thẩm định tại chỗ xác định rõ ranh giới, diện tích của từng bị đơn. Các bị đơn đều khai, xác định đã được cấp GCNQSDĐ vào năm 1994 và năm 2006; mặc dù trong GCNQSDĐ không thể hiện rõ vị trí thửa đất, tờ bản đồ, ranh giới thửa đất nhưng thực tế các bị đơn đã sử dụng đất ổn định, có ranh giới rõ ràng, đủ điều kiện để được công nhận quyền sử dụng đất.

Đối với bà **Dương Thị S** (GCNQSDĐ cấp năm 1994 cho ông **Triệu Phúc N3**, chồng bà **S** đã chết), thực tế bà **S** đang là người quản lý, sử dụng diện tích đất này, quá trình giải quyết vụ án các con của bà **S** đều đã ủy quyền và có văn bản nhất trí đề nghị Tòa án công nhận QSDĐ đối với diện tích đất bà **Triệu Thị V** đang tranh chấp cho bà **Dương Thị S**.

Đối với ông **Đặng Văn K** (GCNQSDĐ cấp năm 1994 mang tên ông **Đặng Tăng Q1**), ông **Đặng Văn T** (GCNQSDĐ cấp năm 1994 mang tên ông **Đặng Tăng H3**), ông **Đặng Văn N** (GCNQSDĐ cấp năm 1994 mang tên ông **Đặng Tăng K2**), thực tế ông **K**, ông **T** và ông **N** đang quản lý, sử dụng diện tích đất này, quá trình giải quyết vụ án,

các ông Q1, H3 và K2 đã ủy quyền và có văn bản đề nghị Tòa án công nhận QSDĐ đối với diện tích đất bà Triệu Thị V đang tranh chấp cho ông K, ông T và ông N.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu phản tố của các bị đơn Đặng Văn K, ông Đặng Văn T, ông Đặng Văn N, bà Dương Thị C (Dương Thị H6), bà Dương Thị S, ông Triệu Phúc H và ông Triệu Tiến T1, công nhận QSDĐ của các bị đơn và huỷ một phần GCNQSDĐ số BT 264155 do UBND huyện Đ cấp cho bà Triệu Thị V ngày 13/9/2013 tại thửa đất số 164, tờ bản đồ số 3 tại xóm D, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên là có căn cứ. Nay bà V kháng cáo đề nghị bác yêu cầu phản tố của các bị đơn và huỷ GCNQSDĐ đã cấp mang tên các ông, bà Đặng Tăng K2, Đặng Tăng H3, Dương Thị H6, Triệu Phúc N4, Triệu Phúc H, Đặng Tăng Q1 và Triệu Tiến T1 là không có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Xét kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu công nhận toàn bộ tài sản là cây cối trồng trên thửa đất số 164 là của gia đình bà và yêu cầu các bị đơn phải trả cho gia đình bà, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm nhận thấy:

Theo biên bản thẩm định ngày 23/4/2021, Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc diện tích đất tranh chấp; xác định tài sản trên đất tranh chấp gồm:

- Phần diện tích đất tranh chấp với Dương Thị S là 2331,9m², trên đất trồng cây chè và 04 cây Trám.

- Phần diện tích đất tranh chấp với ông Đặng Văn N là 3997m², trên đất trồng cây chè, 01 cây Trám và 03 cây Vải thiều.

- Phần diện tích đất tranh chấp với bà Dương Thị C là 4547,2m², trên đất có 754 cây keo.

- Phần diện tích đất tranh chấp với ông Triệu Phúc H là 2250,9m², trên đất có 01 cây Xoan, 01 cây Trám, 01 cây Đinh và 08 cây keo.

- Phần diện tích đất tranh chấp với ông Đặng Văn T là 2420,1m², trên đất có 401 cây keo, 05 khóm M bát độ.

- Phần diện tích đất tranh chấp với ông Triệu Tiến T1 là 5655,1m², trên đất có 938 cây keo.

- Phần diện tích đất tranh chấp với ông **Đặng Văn K** là 8488,7m², trên đất có 1.409 cây keo.

Ngày 31/8/2022, Hội đồng định giá tài sản và xác định giá trị tài sản tranh chấp: Căn cứ Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của **UBND tỉnh T** ban hành quy định về bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ Quyết định số 39/2017/QĐ-UBND ngày 20/12/2017 của **UBND tỉnh T** ban hành quy định về đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên như sau.

Về giá trị đất: Theo các bản trích đo hiện trạng có từng khu thể hiện diện tích đất rừng sản xuất vị trí 2 tại **xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên** = 10.000đồng/m², đất ao = 8.000đồng/m².

- Phần đất tranh chấp với bà **Dương Thị S** là 2331,9m² x 10.000đồng/m² = 23.319.000đồng.

- Phần đất tranh chấp với ông **Đặng Văn N** là 3997m² x 10.000đồng/m² = 39.970.000đồng.

- Phần đất tranh chấp với bà **Dương Thị C** là 4.547,2m² đất trồng keo x 10.000đồng/m² + 589,9m² đất ao x 8.000đồng/m² = 50.191.200đồng.

- Phần đất tranh chấp với ông **Triệu Phúc H** là 2250,9m² x 10.000đồng/m² = 22.509.000đồng.

- Phần đất tranh chấp với ông **Đặng Văn T** là 2420,1m² x 10.000đồng/m² = 24.201.000đồng.

- Phần đất tranh chấp với ông **Triệu Tiến T1** là 5655,1m² x 10.000đồng/m² = 56.551.000đồng.

- Phần đất tranh chấp với ông **Đặng Văn K** là 8488,7m² x 10.000đồng/m² = 84.887.000đồng.

Tổng giá trị đất = 301.628.200đồng.

Về tài sản trên đất:

- Phần tranh chấp với bà **S**: Cây chè hạt $2331,9m^2 \times 19.000\text{đồng}/m^2 = 44.306.000\text{đồng}$ + 04 cây Trám $\times 350.000\text{đồng}/\text{cây} = 1.400.000\text{đồng}$. Tổng cộng = $45.706.000\text{đồng}$.

- Phần tranh chấp với ông **N**: Cây chè hạt $3997m^2 \times 19.000\text{đồng}/m^2 = 75.943.000\text{đồng}$ + 01 cây Trám $\times 350.000\text{đồng}/\text{cây} = 350.000\text{đồng}$ + 03 cây vải thiều $\times 802.000\text{đồng}/\text{cây} = 2.436.000\text{đồng}$. Tổng cộng = $78.729.000\text{đồng}$.

- Phần tranh chấp với bà **C**: 754 cây keo $\times 49.500\text{đồng}/\text{cây} = 37.323.000\text{đồng}$.

- Phần tranh chấp với ông **H**: Chè hạt $2250,9m^2 \times 19.000\text{đồng}/m^2 = 21.383.550\text{đồng}$ + Xoan 01 cây $\times 41.000\text{đồng} = 41.000\text{đồng}$ + Trám 01 cây $\times 700.000\text{đồng} = 700.000\text{đồng}$ + Đinh 01 cây $\times 4.950.000\text{đồng} = 4.950.000\text{đồng}$ + Keo 08 cây $\times 49.000\text{đồng}/\text{cây} = 396.000\text{đồng}$. Tổng cộng = $27.470.550\text{đồng}$.

- Phần tranh chấp với ông **T**: Keo 401 cây $\times 49.500\text{đồng}/\text{cây} = 19.849.500\text{đồng}$ + Măng bát độ 05 khóm $\times 687.500\text{đồng}/\text{khóm} = 3.437.500\text{đồng}$. Tổng cộng = $23.287.000\text{đồng}$.

- Phần tranh chấp với ông **T1**: Keo 938 cây $\times 49.500\text{đ}/\text{cây} = 46.431.000\text{đồng}$.

- Phần tranh chấp với ông **K**: Keo 1.409 cây $\times 49.500\text{đồng}/\text{cây} = 69.745.500\text{đồng}$.

Tổng giá trị tài sản = $282.261.050\text{đồng}$.

Hiện nay, bà **Dương Thị C** đã khai thác toàn bộ số cây **K3** và tiếp tục trồng mới 2.500 cây từ tháng 10/2023; ông **Đặng Văn T** đã khai thác khoảng 100 cây **K3** và tiếp tục trồng mới khoảng 100 cây từ tháng 4/2023, ngoài ra còn khoảng 40 cây Keo phía bà **V** chưa cho vận chuyển; ông **Triệu Tiến T1** đã khai thác toàn bộ số cây Keo và trồng mới 2.400 cây từ tháng 10/2023; ông **Đặng Văn K** đã khai thác toàn bộ số cây Keo và trồng mới 1.409 cây từ tháng 5/2022. Còn lại ông **Đặng Văn N**, ông **Triệu Phúc H** và bà **Dương Thị S** giữ nguyên hiện trạng.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận số cây trồng trên đất tranh chấp là của các bị đơn; tuy nhiên, phía nguyên đơn cho rằng cây trồng trên đất do nguyên đơn đã được cấp GCNQSDĐ là của nguyên đơn. Hội đồng xét xử xét thấy: Tài sản trên đất tranh chấp các bên đương sự đều thừa nhận do các bị đơn trồng gồm chè, keo, có xen lẫn một số cây khác và một số đã thu hoạch, số còn lại chưa thu hoạch nên chưa có thiệt hại về tài sản. Khi công nhận QSD phần đất tranh chấp

trên thì công nhận quyền sở hữu tài sản trên đất cho các bị đơn tiếp tục quản lý, sử dụng, khai thác tài sản trên đất là phù hợp với các quy định của pháp luật.

Việc nguyên đơn bà **V** kháng cáo yêu cầu công nhận toàn bộ tài sản là cây cối trồng trên thửa đất số 164 là của gia đình bà **V** và yêu cầu các bị đơn phải trả cho gia đình bà là không có căn cứ chấp nhận.

[2.4] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà **V** không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho nội dung kháng cáo nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà **V**, cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

[2.5] Về án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng: Do giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm nên án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng được giữ nguyên.

[2.6] Về án phí phúc thẩm: Do bà **Triệu Thị V** là người dân tộc thiểu số đang sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, xử:

[1] Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà **Triệu Thị V**. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2024/DS-ST ngày 21 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

[2] Về án phí: Bà **Triệu Thị V** được miễn án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền 300.000 đồng tạm ứng án dân sự phí phúc thẩm theo Biên lai thu tiền số 0000198 ngày 01/7/2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên được hoàn lại cho bà **Triệu Thị V**.

[3] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- Cục THADS tỉnh Thái Nguyên;
- Lưu hồ sơ vụ án, P.HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Quang Minh